

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (số đã kiểm toán 31/12/2009)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	2,093,675,568,513	2,203,809,000,000
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	4,959,003,164,953	5,366,562,000,000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	50,495,531,228,148	23,875,145,000,000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		45,439,381,228,148	22,191,040,000,000
2	Cho vay các TCTD khác		5,056,150,000,000	1,684,105,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)			
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04		
1	Chứng khoán kinh doanh			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)			
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	19,241,692,830	75,228,000,000
VI	Cho vay khách hàng	V.06	230,230,436,004,545	160,799,705,000,000
1	Cho vay khách hàng		232,982,475,221,885	162,335,326,000,000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V.07	(2,752,039,217,340)	(1,535,621,000,000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	61,205,555,860,857	38,710,496,000,000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		60,746,735,478,418	33,597,646,000,000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		727,966,871,039	5,112,850,000,000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(269,146,488,600)	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	3,229,837,970,000	2,500,004,000,000
1	Đầu tư vào công ty con		1,527,231,940,000	1,330,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		1,392,058,400,000	1,002,058,000,000
3	Đầu tư vào công ty liên kết			1,500,000,000

4	Đầu tư dài hạn khác		310,547,630,000	166,446,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)			
IX	Tài sản cố định		3,264,817,042,878	3,264,785,000,000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)	V.10	2,181,193,527,086	1,751,303,000,000
a	Nguyên giá TSCĐ		4,547,281,742,131	3,657,716,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(2,366,088,215,045)	(1,906,413,000,000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11		
a	Nguyên giá TSCĐ		587,476,009	587,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(587,476,009)	(587,000,000)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	1,083,623,515,792	1,513,482,000,000
a	Nguyên giá TSCĐ		1,268,306,732,721	1,746,710,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(184,683,216,929)	(233,228,000,000)
X	Bất động sản đầu tư	V.13		
a	Nguyên giá Bất động sản			
b	Hao mòn bất động sản			
XI	Tài sản có khác	V.14	10,993,047,400,305	5,870,953,000,000
1	Các khoản phải thu	V.14.1	2,992,240,790,079	2,409,854,000,000
2	Các khoản lãi, phí phải thu	V.14.2	4,829,548,404,905	2,640,043,000,000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.27		
4	Tài sản có khác	V.14.4	3,171,258,205,321	821,056,000,000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)	V.14.3		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		366,491,145,933,029	242,666,687,000,000

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (số đã kiểm toán 31/12/2009)
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	43,220,677,532,780	13,718,689,000,000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	31,706,254,764,754	14,982,157,000,000
1	- Tiền gửi của các TCTD khác		22,609,706,080,122	9,797,640,000,000

2	- Vay các TCTD khác		9,096,548,684,632	5,184,517,000,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	203,434,400,801,381	148,440,463,000,000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		220,091,000,000
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	27,864,496,288,333	34,734,720,000,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	10,728,283,198,395	8,585,257,000,000
VII	Các khoản nợ khác	V.21	32,324,876,209,886	9,600,661,000,000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3,555,576,965,486	1,739,698,000,000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		28,178,456,244,400	7,634,853,000,000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		590,843,000,000	226,110,000,000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		349,278,988,795,529	230,282,038,000,000
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	17,212,157,137,500	12,384,649,000,000
1	Vốn của TCTD		15,260,617,556,268	11,341,317,000,000
a	- Vốn điều lệ		15,172,291,210,000	11,252,973,000,000
b	- Vốn đầu tư XD CB			
c	- Thặng dư vốn cổ phần		88,326,346,268	88,344,000,000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)			
e	- Cổ phiếu ưu đãi			
g	- Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		1,886,578,156,098	325,645,000,000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		64,961,425,134	717,687,000,000
a	Lợi nhuận /Lỗ lũy kế năm nay		50,637,655,764	
b	Lợi nhuận /Lỗ lũy kế năm trước		14,323,769,370	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		366,491,145,933,029	242,666,687,000,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

1	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	36,764,382,461,175	26,862,267,000,000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(839,845,054,299)	32,443,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		22,239,271,961,448	15,073,505,000,000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		15,364,955,554,026	11,756,319,000,000
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	10,702,164,245,863	
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang			
2	Cam kết khác		10,702,164,245,863	

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Văn Chung



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

CÔNG THƯƠNG

VIỆT NAM

HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ : 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (Số kiểm toán từ 03-07-2009 đến 31/12/2009)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	VI.14	9,914,095,870,679	5,391,505,405,877	31,735,320,575,204	9,954,472,000,000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	6,196,240,399,353	2,960,521,227,218	19,842,637,014,155	5,568,267,000,000
I	Thu nhập lãi thuần		3,717,855,471,326	2,430,984,178,659	11,892,683,561,049	4,386,205,000,000
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		537,074,189,587	285,130,739,721	1,574,894,117,048	482,252,000,000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		85,366,570,124	65,015,417,151	258,813,597,408	106,624,000,000
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		451,707,619,463	220,115,322,570	1,316,080,519,640	375,628,000,000
III	Lãi /lỗ thuần từ h. động KD ngoại hối		67,188,792,948	(26,606,841,571)	158,522,481,183	(48,652,000,000)
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán CK K.doanh	VI.16				
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán C.khoán đầu tư	VI.17	(268,575,074,692)	1,720,440,167	(267,244,301,864)	17,915,000,000
5	Thu nhập từ hoạt động khác		906,091,714,412	47,768,489,561	1,307,961,577,657	498,102,000,000
6	Chi phí hoạt động khác		16,211,525,365	12,973,719,887	28,228,135,625	18,144,000,000
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		889,880,189,047	34,794,769,674	1,279,733,442,032	479,958,000,000
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	(11,726,804,669)	(67,031,558,597)	81,090,630,159	13,434,000,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	2,071,828,060,913	2,116,775,324,518	7,071,655,320,409	3,122,048,000,000
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,774,502,132,510	477,200,986,384	7,389,211,011,790	2,102,440,000,000

	trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,939,427,458,759	(82,777,577,664)	3,011,295,674,107	586,112,000,000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		835,074,673,751	559,978,564,048	4,377,915,337,683	1,516,328,000,000
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		288,510,139,338	(174,152,016,606)	1,061,777,681,919	415,670,000,000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					(44,458,000,000)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		288,510,139,338	(174,152,016,606)	1,061,777,681,919	371,212,000,000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		546,564,534,413	734,130,580,654	3,316,137,655,764	1,145,116,000,000
XIV	Lợi ích của cổ đông tối thiểu					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chung

KT/Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM
TÊN - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VND)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY (Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lợi nhuận sau thuế		3,316,137,655,764
II	Phân chia các Quỹ:		3,265,500,000,000
	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		99,000,000,000
	- Quỹ dự phòng tài chính		322,000,000,000
	- Trả cổ tức cho cổ đông		2,044,000,000,000
	- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		800,000,000,000
	- Quỹ thưởng Ban điều hành		500,000,000
III	Lợi nhuận để lại	(I – II)	50,637,655,764

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngo

Nguyễn Văn Chung

Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
Quý 4 và Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (Số kiểm toán từ 03/07/2009 đến 31/12/2009)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29,551,638,079,498	10,028,212,000,000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(18,002,540,234,462)	(6,286,100,000,000)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,316,224,849,351	375,628,000,000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(108,721,820,681)	147,096,000,000
5	Thu nhập khác		85,879,147,964	10,798,000,000
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1,193,854,294,068	465,629,000,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(6,113,686,748,932)	(2,167,447,000,000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,535,304,630,886)	(271,762,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			6,387,342,935,920	2,302,054,000,000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2,403,183,000,000	1,660,075,000,000
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18,613,649,860,857)	(3,412,439,000,000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55,986,307,170	(75,228,000,000)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(70,647,149,221,885)	(24,800,577,000,000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1,433,069,025,410)	(1,069,253,000,000)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(2,932,588,995,400)	2,742,369,000,000
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ & NHNN		29,501,988,532,780	12,329,520,000,000
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		16,724,097,764,754	8,235,734,000,000
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		54,993,937,801,381	8,961,433,000,000
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động TC)		2,143,026,198,395	4,723,846,000,000

19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6,870,223,711,667)	(7,602,529,000,000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(220,091,000,000)	(96,380,000,000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		20,908,336,244,400	(3,049,791,000,000)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(3,043,146,880,470)	(101,135,000,000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29,357,980,089,111	747,699,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(1,474,727,761,156)	(1,093,066,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4,736,466,944	6,804,000,000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(8,842,733,783)	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(798,099,714,755)	(423,412,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		68,266,383,355	
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		81,090,630,159	912,000,000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,127,576,729,236)	(1,508,762,000,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		3,146,878,417,308	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động T/chính		3,146,878,417,308	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30,377,281,777,183	(761,063,000,000)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		29,891,411,000,000	30,652,474,000,000
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		36,005,184,431	

VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	60,304,697,961,614	29,891,411,000,000
-----	--	--------------------	--------------------

Lập bảng

LM

Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Chung

Nguyễn Văn Chung

Hà nội, ngày tháng năm 2011

KT Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 và Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, tên gọi giao dịch quốc tế là Viet Nam Joint stock commercial Bank for Industry and trade, tên giao dịch là VietinBank, là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VietinBank” hoặc “Ngân hàng”).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Ngân hàng được thành lập sau khi cổ phần hóa, chuyển đổi Ngân hàng Công thương Việt Nam từ Ngân hàng thương mại Nhà nước sang Ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 142/GP-NHNN ngày 03/07/2009 của Thống đốc NHNN, thời hạn hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103038874 ngày 03/07/2009.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Nhà nước (SCIC là đại diện phần vốn NN)	1.353.808.479	89,23%
Cổ đông khác	163.420.642	10,77%
Tổng	1.517.229.121	100%

3. Thành phần Hội đồng Quản trị:

Họ Tên	Chức danh
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Thuý	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

4. Thành phần Ban điều hành:

Họ Tên	Chức danh
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 04/04/2010

Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 04/04/2010
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: VietinBank có Trụ sở chính tại số 108 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam. Thời điểm 31/12/2010 VietinBank có 1 Trụ Sở chính, 1 Sở giao dịch, 3 đơn vị sự nghiệp, 2 văn phòng đại diện, 149 Chi nhánh, 6 Công ty con.

6. Công ty con: Tại ngày 31/12/2010, VietinBank có 6 công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ% sở hữu của VietinBank
Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN	53/1998/QĐ-NIINN5 ngày 26/01/1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCT VN	107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	75,6%
Công ty Khai thác tài sản NHTMCPCT VN	580/CV-NHNN5 ngày 30/06/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN	Giấy phép thành lập số 21GP/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ	Số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010	Lập và Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý	Số 0105011873 ngày 25/11/2010	Sản xuất, gia công, XNK vàng bạc, đá quý	100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên của VietinBank tại ngày 31/12/2010 là 15.177 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina Bank bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

- **Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn:**

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả /hoặc thu về tương ứng.

- Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng:

+ Phân bổ theo phương pháp đường thẳng chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay vào thu nhập, chi phí từ CCTC phát sinh.

+ Hàng ngày xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo tỷ giá mua/bán giao ngay để ghi nhận lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện vào tài khoản 633 “Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS”.

2.2. Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán ngoại bảng theo dõi số tiền hoán đổi và số tiền thanh toán cho cả ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt đi và ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt về.

- Phương pháp kế toán:

+ Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào tài khoản Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều vào chi phí/thu nhập từ các CCTCPS.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lượt đi: Tats toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lượt đi, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lượt về (tất toán hợp đồng): Tats toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lượt về, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NIINN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NIINN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

- ✓ Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- ✓ Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
- ✓ Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.
- ✓ Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Chi tiết tính toán dự phòng và số dự phòng VietinBank thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31/12/2010 được trình bày ở Thuyết minh số V.7.

- **Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời

gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

✓ Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

✓ Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản cố định:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tắt toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa	6 năm – 40 năm

2	Vật kiến trúc	5 năm
3	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
4	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
6	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
7	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
8	Phần mềm máy vi tính	5 năm
9	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được NH phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

** Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:*

- Thuê hoạt động:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

** Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:*

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao, các khoản đầu tư, cho vay ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

11.1. Dự phòng:

Được trình bày tại điểm 5 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

11.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

12.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

- Nhân viên NH khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. NH sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, NH không phải có 1 nghĩa vụ nào khác.

- Nhân viên NH khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp 01 tháng lương cơ bản cho 01 năm (12 tháng) công tác và ½ tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào chi phí của NH. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp 03 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (theo quy định trả lương của VietinBank).

12.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên NH khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp

đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, NH phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

13.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

13.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị

chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Mua lại giấy tờ có giá do chính VietinBank phát hành:

+ Đối với GTCG VietinBank không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy khi lập báo cáo tài chính, VietinBank đã thực hiện đối trừ giá trị GTCG mua lại, lãi dự thu; GTCG phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của VietinBank được phản ánh hợp lý.

+ Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

15. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận của VietinBank sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của luật thuế TNDN và nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% Vốn điều lệ của VietinBank.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do VietinBank tự quyết định.

16. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

(Đơn vị tính : Đồng VN.)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Tiền mặt bằng VND	1,399,269,413,736	1,593,207,000,000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	690,863,992,737	609,119,000,000
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3,542,162,040	1,483,000,000

Vàng tiền tệ		
Vàng phi tiền tệ		
Kim loại quý đá quý khác		
Tổng	2,093,675,568,513	2,203,809,000,000

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4,959,003,164,953	5,366,562,000,000
Tiền gửi phong toà (nếu có)		
Tiền gửi khác		
Tổng	4,959,003,164,953	5,366,562,000,000

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	45,439,381,228,148	22,191,040,000,000
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>8,152,209,228,148</i>	<i>7,542,689,000,000</i>
- Bằng VND	1,985,124,681,796	1,985,440,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	6,167,084,546,352	5,557,249,000,000
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>37,287,172,000,000</i>	<i>14,648,351,000,000</i>
- Bằng VND	34,049,800,000,000	5,450,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,237,372,000,000	9,198,351,000,000
3.2 Cho vay các TCTD khác	5,056,150,000,000	1,684,105,000,000
- Bằng VND	5,056,150,000,000	1,594,400,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng		89,705,000,000
- Chiết khấu, tái chiết khấu TP và các GTCG khác		
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	50,495,531,228,148	23,875,145,000,000

4. Chứng khoán kinh doanh :

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			

1- Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ		19,241,692,830	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		2,183,882,943	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		17,057,809,887	
2- Công cụ tài chính phải sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ (số đã kiểm toán)			
1- Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ		75,228,000,000	220,091,000,000
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		75,228,000,000	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ			220,091,000,000
2- Công cụ tài chính phải sinh khác			

6. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229,521,883,934,939	160,640,592,000,000
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,795,264,451,487	562,928,000,000
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay khách hàng		5,000,000,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1,651,334,170,551	1,107,662,000,000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	13,991,884,908	15,265,000,000
Nợ cho vay được khoan & nợ chờ xử lý	780,000	3,879,000,000
Tổng	232,982,475,221,885	162,335,326,000,000

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Nợ đủ tiêu chuẩn	229,215,100,584,244	159,855,408,000,000
Nợ cần chú ý	2,237,994,779,356	1,487,027,000,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	924,808,050,421	225,391,000,000
Nợ nghi ngờ	400,782,361,418	332,285,000,000
Nợ có khả năng mất vốn	203,789,446,446	435,215,000,000
Tổng	232,982,475,221,885	162,335,326,000,000

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	----------------	---------------

		(số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Nợ ngắn hạn	141,377,032,433,791	93,352,798,000,000
Nợ trung hạn	26,755,992,150,276	21,767,994,000,000
Nợ dài hạn	64,849,450,637,818	47,214,534,000,000
Tổng	232,982,475,221,885	162,335,326,000,000

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
1. DNNN trung ương	32,267,887,579,308	24,529,966,000,000
2. DNNN địa phương	5,656,344,605,084	4,117,195,000,000
3. CT TNHH Nhà nước	16,411,031,926,118	5,240,746,000,000
4. CT TNHH tư nhân	44,449,915,838,518	31,294,393,000,000
5. CT CP nhà nước	36,217,107,966,679	20,489,295,000,000
6. CT cổ phần khác	36,588,323,831,347	26,886,277,000,000
7. CT hợp danh	4,909,870,233	36,663,000,000
8. Doanh nghiệp tư nhân	10,714,558,789,366	9,742,282,000,000
9. DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,797,438,198,139	3,252,670,000,000
10. Kinh tế tập thể	1,137,657,919,411	1,081,217,000,000
11. Kinh tế cá thể	45,388,829,586,896	34,485,238,000,000
12. Cho vay khác	348,469,110,786	1,179,384,000,000
Tổng	232,982,475,221,885	162,335,326,000,000

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp	3,997,317,865,505	5,308,796,000,000
2. Ngành thủy sản	1,101,353,181,772	1,629,820,000,000
3. Ngành công nghiệp khai thác mỏ	13,303,046,000,607	3,678,003,000,000
4. Ngành công nghiệp chế biến	66,200,323,206,818	40,773,771,000,000
5. Ngành SX & PP điện, khí đốt và nước	8,398,160,735,043	15,997,958,000,000
6. Ngành xây dựng	26,535,655,820,806	17,735,991,000,000
7. Ngành thương mại, dịch vụ	27,098,738,890,189	34,442,968,000,000
8. Khách sạn nhà hàng	4,839,847,435,089	4,315,726,000,000
9. Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	16,904,831,186,680	15,001,868,000,000
10. hoạt động tài chính	1,546,949,917,659	639,104,000,000
11. Hoạt động khoa học và công nghệ	217,667,090,793	199,175,000,000
12. Hoạt động liên quan đến KD tài sản & DV tư vấn	3,351,458,261,437	1,131,565,000,000
13. QLý NN & An ninh QP; Đảng, đoàn thể ...	37,849,147,850	637,523,000,000
14. Giáo dục và đào tạo	973,028,752,863	402,537,000,000

15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,136,720,086,530	1,031,167,000,000
16. Hoạt động văn hoá thể thao	104,548,451,899	191,164,000,000
17. HD Phục vụ cá nhân và cộng đồng	12,962,521,864,525	9,880,094,000,000
18. HD phục vụ tại hộ gia đình	43,441,399,423,755	3,670,794,000,000
19. HD của các TC và đoàn thể quốc tế	4,083,791,172	13,649,000,000
99. Hoạt động khác	826,974,110,893	5,653,653,000,000
Tổng	232,982,475,221,885	162,335,326,000,000

7. Đối với sự thay đổi (Tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

<i>Đơn vị : Triệu đồng</i>		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này (Năm nay)		
Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 31-12-2009)	1,429,182	332,549
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1,143,772	2,893,843
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(666,180)	(357,215)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		1,433,069
Số dư cuối kỳ	1,906,774	1,436,108
Số dư dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 3,342,882 Triệu đồng		
Trong đó : Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng : 2,752,039 Triệu đồng		
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng: 590,843 Triệu đồng		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này (Năm trước)		
Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 03-07-2009)	1,160,072	1,084,801
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	466,188	1,103,411
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(197,078)	(786,409)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		(1,069,254)
Số dư cuối kỳ	1,429,182	332,549
Số dư dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 1,761,731 Triệu đồng		
Trong đó : Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng : 1,535,621 Triệu đồng		
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng: 226,110 Triệu đồng		

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	60,477,588,989,818	33,597,646,000,000

a. Chứng khoán Nợ	60,601,712,029,818	33,496,646,000,000
- Chứng khoán Chính phủ	33,062,141,047,435	24,343,009,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	6,787,060,417,179	2,000,463,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	20,752,510,565,204	7,153,174,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Chứng khoán Vốn	145,023,448,600	101,000,000,000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145,023,448,600	101,000,000,000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(269,146,488,600)	
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	727,966,871,039	5,112,850,000,000
- Chứng khoán Chính phủ	179,966,871,039	3,282,850,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành		80,000,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	548,000,000,000	1,750,000,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)		
Tổng	61,205,555,860,857	38,710,496,000,000

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Đầu tư vào công ty con (*)	1,527,231,940,000	1,330,000,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,392,058,400,000	1,002,058,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		1,500,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	310,547,630,000	166,446,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
Tổng	3,229,837,970,000	2,500,004,000,000

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất

Ghi chú: (*) đối với BCTC hợp nhất

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối kỳ	Số đầu năm (số đã kiểm toán)
------------	-------------------	-------------------------------------

	31/12/2009)			
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TNHH Indovina	1,392,058,400,000	50%	1,002,058,400,000	50%

10. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay.

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	831,986	2,191,704	435,665	198,361	3,657,716
Tăng trong kỳ	228,496	749,201	127,765	112,221	1,217,683
- Mua sắm mới	4,319	173,674	69,274	43,110	290,378
- Xây dựng mới	145,443	5,092	0	12,669	163,204
- Số điều chuyển	33,749	45,822	8,123	5,640	93,334
- Số điều chỉnh sổ sách	2,509	10,617	1,557	27,832	42,516
- Tăng khác	42,475	513,996	48,812	22,970	628,252
Giảm trong kỳ	129,411	156,632	22,130	19,945	328,117
- Thanh lý	14,717	85,730	8,617	3,124	112,188
- Nhượng bán	34,461	70	0	0	34,532
- Số điều chuyển	33,749	45,822	8,123	5,640	93,334
- Số điều chỉnh sổ sách	40,956	23,161	5,389	11,161	80,666
- Giảm khác	5,528	1,849	1	20	7,398
Số dư cuối kỳ	931,070	2,784,273	541,301	290,637	4,547,282
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	358,534	1,186,311	230,754	130,814	1,906,413
Khấu hao trong kỳ	93,088	467,238	58,302	52,391	671,018
Giảm trong kỳ	63,033	120,495	14,560	13,255	211,343
Số dư cuối kỳ	388,588	1,533,054	274,496	169,950	2,366,088
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	473,452	1,005,393	204,911	67,547	1,751,303
- Tại ngày cuối kỳ	542,482	1,251,220	266,804	120,688	2,181,194

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước (Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ (nhận lại từ DN trước cổ phần hóa)	666,235	1,898,775	386,764	177,669	3,129,443
Tăng trong kỳ	175,322	342,759	58,328	23,620	600,029
- Mua sắm mới	118,597	342,203	58,328	10,598	529,726
- Xây dựng mới	54,059				54,059
- Tăng khác	2,666	556		13,022	16,244
Giảm trong kỳ	9,571	49,830	9,427	2,928	71,756

- Thanh lý	9,444	48,136	9,427		67,007
- Phân loại lại					2,928
- Giảm khác	127	1,694			1,821
Số dư cuối kỳ	831,986	2,191,704	435,665	198,361	3,657,716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	340,259	1,058,187	209,599	119,382	1,727,427
Khấu hao trong kỳ	28,335	178,791	30,550	14,308	251,984
Giảm trong kỳ	10,060	50,667	9,395	2,876	72,998
Số dư cuối kỳ	358,534	1,186,311	230,754	130,814	1,906,413
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	325,976	840,588	177,165	58,287	1,402,016
- Tại ngày cuối kỳ	473,452	1,005,393	204,911	67,547	1,751,303

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định Cho thuê tài chính năm nay.

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Cho thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ			587		587
Tăng trong kỳ			500		500
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới					
- Số điều chuyển					
- Số điều chỉnh số sách			500		500
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ			500		500
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Số điều chuyển					
- Số điều chỉnh số sách					
- Giảm khác			500		500
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			587		587
Khấu hao trong kỳ			500		500
Giảm trong kỳ			500		500
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị còn lại TSCĐ Cho thuê tài chính					
- Tại ngày đầu kỳ			-		-
- Tại ngày cuối kỳ			-		-

- Tăng, giảm tài sản cố định Cho thuê tài chính năm trước (Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Cho thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ (nhận lại từ DN trước cổ phần hóa)					
Tăng trong kỳ			2,928		2,928
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ			2,341		2,341
- Thanh lý					
- Phân loại lại					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ			2,928		2,928
Giảm trong kỳ			2,341		2,341
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị còn lại TSCĐ Cho thuê tài chính					
- Tại ngày đầu kỳ			-		-
- Tại ngày cuối kỳ			-		-

12. Tài sản cố định vô hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay.

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						1,513,482
Tăng trong kỳ						661,176
- Mua sắm mới						284,301
- Xây dựng mới						
- Số điều chuyển						10,803
- Số điều chỉnh sổ sách						271,780
- Tăng khác						94,292
Giảm trong kỳ						906,351
- Thanh lý						1,136

- Nhượng bán						4,236
- Số điều chuyển						10,803
- Số điều chỉnh số sách						0
- Giảm khác						890,176
Số dư cuối kỳ						1,268,307
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						233,228
Khấu hao trong kỳ						465,220
Giảm trong kỳ						513,765
Số dư cuối kỳ						184,683
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ						1,280,254
- Tại ngày cuối kỳ						1,083,624

- Tăng, giảm tài sản cố định Vô hình năm trước (Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (nhận lại từ DN trước cổ phần hóa)						1,316,623
Tăng trong kỳ						430,087
- Mua sắm mới						430,087
- Xây dựng mới						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						1,746,710
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						199,975
Khấu hao trong kỳ						33,2253
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ						233,228
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ						1,116,648
- Tại ngày cuối kỳ						1,513,482

13. Bất động sản đầu tư: Không có phát sinh

14. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
14.1 Các khoản phải thu (*)	2,992,240,790,079	2,409,854,000,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	965,278,570,236	500,398,000,000
- Các khoản phải thu	2,026,962,219,843	1,909,456,000,000
14.2 Các khoản lãi phải thu	4,829,548,404,905	2,640,043,000,000
14.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
14.4 Tài sản có khác	3,171,258,205,321	821,056,000,000
Tổng	10,993,047,400,305	5,870,953,000,000

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

14.1.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

TT	CN			Thời điểm 31-12-2010
Chi phí XDCB dở dang				
Trong đó: Những công trình lớn:				
1	Quảng Ninh	NLVKK	Nhà 120 Lê Thánh Tông	10,872,655,488
2	Tô Hiệu	NLVKK	TS chi nhánh	11,898,158,051
3	Mỹ Hào	NLVKK	TS chi nhánh	5,783,962,108
4		Kho	Kho lưu trữ NHCT	5,801,511,044
5	KCN Quang Minh	NLVKK	TS chi nhánh	11,082,917,133
6	Yên Viên	NLVKK	TS chi nhánh	10,795,255,046
7	Bắc Hà Nội	NLVKK	TS chi nhánh	2,800,569,025
8	Ba Đình	NLVKK	TS chi nhánh	56,397,899,258
9	Hoang Mai	NLVKK	Hon hop	13,020,268,828
10	635B Nguyễn Trãi	NLVKK		2,454,861,800
11	BQLDA 25 LTK		TS chính NHCT VN	130,802,150,899
12	DA TĐT Vân Canh		TTĐT&PTNNL NHCT	160,173,987,759
13	DA 452 Trương Định		VPGD và nhà công vụ	802,653,000
14	DA Ciputra			225,914,795,494
15	Tam Diệp	NLVKK	TS chi nhánh	810,433,023
16	Thanh Hóa	NLVKK	TS chi nhánh	56,227,000
17	Hà Tĩnh	NLVKK	TS chi nhánh	8,174,726,751
18	Quảng Bình	NLVKK	TS chi nhánh	5,185,601,453
19	Thua Thiên Hue		TTĐT NHCT tại Huế	9,945,351,327

20		NLVKK	TS CN & KS	6,144,010,000
21	VPĐD Miền Trung	TS	TS VP	28,846,241,000
22	Bình Định	NLVKK	TS chi nhánh	9,643,545,569
23	KCN Bien Hoa	Kho	Kho lưu trữ NHCT	9,985,370,331
24	Long Thành	NLVKK	TS chi nhánh	2,384,968,951
25	Nhon Trạch	NLVKK	TS chi nhánh	11,690,178,220
26	Kon Tum	NLVKK	TS chi nhánh	1,496,271,815
27	Bảo Lộc	NLVKK	TS chi nhánh	501,341,314
28	Tây Ninh	NLVKK	TS chi nhánh	7,031,658,039
29	VPĐD Miền Nam		DA 112 Minh Khai	133,875,272
30			TTĐT NHCT tại Đồng Nai	10,472,329,365
31	CN1	NLVKK	93-95 Hàm Nghi	20,095,271,355
32	CN 7	NLVKK	TS chi nhánh	16,613,639,303
33	CN 8	NLVKK	TS chi nhánh	5,136,201,658
34	CN 11	NLVKK	TS chi nhánh	615,514,001
35	Bình Tân	NLVKK	TS chi nhánh	11,909,925,991
36	KCN Bình Dương	NLVKK	TS chi nhánh	6,629,811,444
37	Vinh Long	NLVKK	TS chi nhánh	11,129,329,775
38	Châu Đốc	NLVKK	TS chi nhánh	524,575,000
39	Bến Tre	NLVKK	TS chi nhánh+ đất XDTS	7,354,697,121
40	Kiên Giang	NLVKK	TS chi nhánh	5,707,829,966
41	Sóc Trăng	NLVKK	TS chi nhánh	3,406,375,602
42	Hòa Bình	NLVKK	TS chi nhánh	10,553,217,936
43	Các công trình khác			104,498,406,721
	Cộng:			965,278,570,236

14.1.2 Các khoản phải thu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Các khoản phải thu nội bộ	841,115,966,221	52,081,000,000
Các khoản phải thu bên ngoài	423,439,159,389	1,378,618,000,000
Các khoản phải thu khác	762,407,094,233	478,757,000,000
Tổng	2,026,962,219,843	1,909,456,000,000

15. Lợi thế thương mại

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
1. Vay NHNN	42,767,199,930,600	13,075,748,000,000
Vay theo hồ sơ tín dụng	32,000,000,000,000	
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG	10,702,164,245,863	13,003,510,000,000
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay hỗ trợ đặc biệt		
Vay khác	3,200,726,169	3,567,000,000
Nợ trong hạn (vay NHNN bằng ngoại tệ)	49,429,967,731	55,359,000,000
Nợ quá hạn	12,404,990,837	13,312,000,000
2. Vay Bộ Tài chính		
3. Các khoản nợ khác	453,477,602,180	642,941,000,000
Tổng	43,220,677,532,780	13,718,689,000,000

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	22,609,706,080,122	9,797,640,000,000
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>412,352,418,250</i>	<i>426,241,000,000</i>
- Bằng VND	372,407,171,015	402,406,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	39,945,247,235	23,835,000,000
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>22,197,353,661,872</i>	<i>9,371,399,000,000</i>
- Bằng VND	16,881,072,861,872	4,107,073,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,316,280,800,000	5,264,326,000,000
17.2 Vay các TCTD khác	9,096,548,684,632	5,184,517,000,000
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,096,548,684,632	5,184,517,000,000
- Vay chiết khấu, TCKTP & GTCG		
Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	31,706,254,764,754	14,982,157,000,000

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	40,594,961,926,537	35,607,187,000,000

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	33,910,637,180,165	32,118,786,000,000
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	6,684,324,746,372	3,488,401,000,000
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	155,974,512,512,740	105,833,257,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	137,252,779,978,714	84,707,769,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ng.tệ	18,721,732,534,026	21,125,488,000,000
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,406,048,015,709	1,140,121,000,000
Tiền gửi ký quỹ	5,458,878,346,395	4,921,281,000,000
Tiền gửi tiết kiệm khác		
Chuyển tiền phải trả		155,115,000,000
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán		783,037,000,000
Các khoản phải nộp khác		465,000,000
Tổng	203,434,400,801,381	148,440,463,000,000

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

Loại hình doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Tiền gửi của TCKT	98,481,619,736,423	66,341,849,000,000
- Doanh nghiệp Quốc doanh	45,847,036,591,293	46,245,801,000,000
- Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh và các đối tượng khác	46,432,440,012,312	16,249,245,000,000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6,202,143,132,818	3,846,803,000,000
Tiền gửi cá nhân	102,700,571,089,147	75,213,420,000,000
Tiền gửi các đối tượng khác	2,252,209,975,811	6,885,194,000,000
Tổng	203,434,400,801,381	148,440,463,000,000

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	23,563,505,459,744	31,756,386,000,000
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	4,300,990,828,589	2,978,334,000,000
Tổng	27,864,496,288,333	34,734,720,000,000

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp):

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT	Trái phiếu hữu danh do NHCT P. hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P. hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
-----------	--------------------------	----------------------------	-------------------------------------	------------------------------------	-----------------	-----------

		P.hành				
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	105,855,516,231			505,207,185,985	43,170,267,000	654,232,969,216
Chiết khấu						
Phụ trội						
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	6,100,000	185,000,000	7,095,065,000,000	2,928,794,129,179	50,000,000,000	10,074,050,229,179
Chiết khấu						
Phụ trội						
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
Mệnh giá						
Chiết khấu						
Phụ trội						
Tổng cộng phát hành GTCG thông thường	105,861,616,231	185,000,000	7,095,065,000,000	3,434,001,315,164	93,170,267,000	10,728,283,198,395

21. Các khoản nợ khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2009)
21.1 Các khoản lãi phí phải trả	3,555,576,965,486	1,739,698,000,000
21.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
21.3 Các khoản phải trả và công nợ khác	28,178,456,244,400	7,634,853,000,000
- Các khoản phải trả nội bộ	1,562,425,943,307	3,106,258,000,000
- Các khoản phải trả bên ngoài	5,064,972,576,577	1,114,912,000,000

- Các khoản phải trả khác	21,551,057,724,516	3,413,683,000,000
21.4 Dự phòng rủi ro khác	590,843,000,000	226,110,000,000
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động Không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản cố định)	590,843,000,000	226,110,000,000
Tổng	32,324,876,209,886	9,600,661,000,000

22. Thuế thu nhập hoãn lại:

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ (số đã kiểm toán 31-12-2009)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	11,252,973	3,919,318		15,172,291
2. Thặng dư vốn cổ phần	88,344		18	88,326
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		34,923,007	34,923,007	
6. Quỹ đầu tư phát triển		1,152,916	1,152,916	
7. Quỹ dự phòng tài chính	111,007	944,674	603,069	452,612
8. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	37,028	99,000	12,554	123,474
9. Quỹ khác thuộc VCSH	177,610	1,132,883		1,310,493
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	717,687	3,396,408	4,049,134	64,961
11. Lợi ích của cổ đông tối thiểu				
12. Vốn chủ sở hữu khác				
13. Tổng cộng	12,384,649	45,568,206	40,740,698	17,212,157

Ghi chú: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Phát sinh tăng gồm:	Lợi nhuận thuần năm 2010:	3.316.138
	Điều chỉnh trích quỹ năm trước:	1.518
	Tăng khác :	78.752
		3,396,408

Phát sinh giảm gồm:	Số phân chia các quỹ:	1.221.500
	Trả cổ tức năm 2009:	768.578
	Phải trả cổ tức năm 2010:	2.044.000
	Giảm khác:	15,056
		4,049,134

23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu:

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản:
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:**23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:**

	Kỳ này		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	13,538,084,790,000	13,538,084,790,000	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	1,634,206,420,000	1,634,206,420,000	
- Thặng dư vốn cổ phần			
- Cổ phiếu quỹ	0	0	
Tổng	15,172,291,210,000	15,172,291,210,000	

23.5 Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Tạm ứng cổ tức năm 2010 tỷ lệ 13,47%.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: Tạm ứng cổ tức năm 2010 tỷ lệ 13,47%.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có

23.6 Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,517,229,121	1,125,297,300
+ Cổ phiếu phổ thông	1,517,229,121	1,125,297,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần lớn các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 đều tăng trưởng mạnh so với năm 2009, lợi nhuận sau thuế của Vietinbank năm 2010 đạt 3,316,138 triệu đồng bằng 289% so với năm 2009 (năm 2009 đạt 1,145,116 triệu đồng). Do Vietinbank cổ phần hóa vào ngày 03/07/2009, lợi nhuận năm 2009 chỉ bao gồm từ thời điểm 03/07/2009 đến 31/12/2009, không đồng nhất về mặt thời gian để có thể so sánh giữa 2 kỳ kế toán. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới số liệu chênh lệch quá lớn giữa năm 2010 với năm 2009.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

(Đơn vị tính: Đồng VN.)

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
Thu nhập lãi tiền gửi	1,913,020,540,803	397,538,000,000
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24,077,318,025,361	7,733,601,000,000
Thu lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	5,740,842,289,612	1,815,153,000,000
+ Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh (Phần lãi KD CK Nợ)		
+ Thu lãi từ chứng khoán đầu tư (Phần lãi đầu tư CK Nợ)	5,740,842,289,612	1,815,153,000,000
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		42,000,000
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4,139,719,428	8,138,000,000
Tổng	31,735,320,575,204	9,954,472,000,000

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
Trả lãi tiền gửi	15,093,652,168,136	4,798,310,000,000
Trả lãi tiền vay	3,457,037,930,949	552,698,000,000
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,235,290,309,222	203,388,000,000
Trả lãi tiền thuê tài chính		2,000,000
Chi phí hoạt động tín dụng khác	56,656,605,848	13,869,000,000
Tổng	19,842,637,014,155	5,568,267,000,000

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
a- Thu phí dịch vụ :	1,574,894,117,048	482,252,000,000

Thu từ dịch vụ thanh toán	517,201,890,873	205,606,000,000
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	220,526,398,640	97,577,000,000
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	72,992,685,020	13,806,000,000
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	15,172,774,938	10,451,000,000
Thu từ dịch vụ tư vấn	87,558,393,787	3,222,000,000
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	50,465,884	42,000,000
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu		
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	25,474,334,323	628,000,000
Thu khác	635,917,173,583	150,920,000,000
b- Chi phí dịch vụ :	258,813,597,408	106,624,000,000
Chi về dịch vụ thanh toán	44,898,938,072	18,076,000,000
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	58,664,734,565	26,663,000,000
Chi về ngân quỹ	91,384,551,434	37,117,000,000
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	3,731,063,046	1,166,000,000
Chi về dịch vụ tư vấn	8,651,921,771	5,706,000,000
Chi phí hoa hồng môi giới	2,173,230,243	1,331,000,000
Chi khác	49,309,158,277	16,565,000,000
c- Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	1,316,080,519,640	375,628,000,000

27. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
a- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	767,354,478,840	456,998,000,000
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	574,563,823,743	256,411,000,000
- Thu từ kinh doanh vàng	30,953,490,777	
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	161,837,164,320	200,587,000,000
b- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	608,831,997,657	505,650,000,000
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	144,993,503,229	15,546,000,000
- Chi từ kinh doanh vàng		
- Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	463,838,494,428	490,104,000,000
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	158,522,481,183	-48,652,000,000

28. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12- 2009)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,993,255,007	17,915,000,000
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	91,068,271	

Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	269,146,488,600	
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(267,244,301,864)	17,915,000,000

Hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư của Vietinbank năm 2010 lỗ là do tại thời điểm quý 4 Vietinbank bắt đầu thực hiện trích Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (269,146,488,600đ) dẫn đến lỗ trong năm 2010 là 267,244,301,864đ .

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	81,090,630,159	13,434,000,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	3,000,000,000	
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	78,090,630,159	13,434,000,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	81,090,630,159	13,434,000,000

31. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
a- Thu nhập từ hoạt động khác	1,307,961,577,657	498,102,000,000
Thu từ nghiệp vụ mua, bán nợ		
Thu từ các CCTC phái sinh khác		
Thu về hoạt động kinh doanh khác	808,300	138,000,000
Thu nhập khác	1,307,960,769,357	497,964,000,000
b- Chi phí hoạt động khác	28,228,135,625	18,144,000,000
Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Chi về các CCTC phái sinh khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	13,704,311,650	9,131,000,000
Chi phí khác	14,523,823,975	9,013,000,000
c- Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	1,279,733,442,032	479,958,000,000

32. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước (từ 03-07 đến 31-12-2009)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	87,317,438,040	38,251,000,000
2. Chi phí cho nhân viên:	4,063,226,829,193	1,762,702,000,000
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	3,717,304,157,318	1,620,169,000,000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	159,660,288,615	65,734,000,000
- Chi trợ cấp	32,248,100,454	7,287,000,000
- Chi công tác xã hội	1,599,430,841	1,049,000,000
3. Chi về tài sản:	1,209,948,272,192	518,216,000,000
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	<i>633,015,070,596</i>	<i>285,289,000,000</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,593,109,010,848	753,531,000,000
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	64,920,890,974	30,391,000,000
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	7,808,216,525	1,977,000,000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	118,053,770,136	49,348,000,000
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi hoạt động khác		
Tổng	7,071,655,320,409	3,122,048,000,000

33. Chi phí thuế thu nhập:

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu		
I-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4,377,915	1,516,328
<i>Trừ:</i>		
1. Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(78,091)	(13,434)
2. Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(189,179)	(24,206)
3. Chênh lệch từ Thu nhập chuyển nhượng Bất động sản cho Cty CD	(76,582)	
<i>Cộng:</i>		
1. Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ	151,817	177,833
2. Chi trang phục vượt quy định	7,227	6,160

II-Thu nhập chịu thuế TNDN	4,193,107	1,662,681
III-Chi phí Thuế TNDN theo thuế suất 25%	1,048,277	415,670
IV-Chi phí Thuế TNDN về chuyển nhượng Bất động sản	13,501	
Tổng chi phí thuế TNDN	16,061,778	
IV-Thuế TNDN hoãn lại		44,458
Lợi nhuận sau thuế (I –III+IV)	3,316,138	1,145,116

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Kỳ này	Kỳ trước (số đã kiểm toán 31-12-2009)
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,093,675,568,513	2,203,809,000,000
Tiền gửi tại NHNN	4,959,003,164,953	5,366,562,000,000
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN		
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	49,370,609,228,148	22,321,040,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3,881,410,000,000	
Tổng	60,304,697,961,614	29,891,411,000,000

35. Mua mới và thanh lý các công ty con :

VIII- Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên:

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này
I. Tổng số cán bộ CNV	15,177
II. Thu nhập của cán bộ	
1. Tổng quỹ lương	3,717,304
2. Tiền ăn ca	94,893
3. Tổng thu nhập (1 + 2)	3,812,197
4. Tiền lương bình quân tháng	20.41
6. Thu nhập bình quân tháng	20.93

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
----------	--------------	--------------------	---------------

	(số đã kiểm toán 31/12/2009)	Số p.nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	21,227	199,164	155,074	11,351
2. Thuế tiêu thu đặc biệt				
3. Thuế TNDN	569,230	1,327,507	1,063,834	654,582
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	23,221	360,512	304,429	79,304
Tổng cộng	613,678	1,887,183	1,523,337	745,237

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng:

Loại hình tài sản	Giá trị TS thời điểm cuối kỳ	Giá trị TS thời điểm đầu kỳ
Nhà ở	99,484,124,211,401	73,756,053,440,970
Nhà SD nhằm mục đích SX-KD	54,832,529,398,404	39,964,513,171,481
Nhà ở kèm vật phụ	8,858,987,377,921	6,973,312,419,287
Quyền sử dụng đất	59,768,012,427,803	38,867,236,557,809
Bất động sản khác	42,892,514,809,475	26,105,586,814,821
Phương tiện vận tải đường bộ	18,668,076,908,991	15,325,445,230,987
Phương tiện vận tải đường sông, Đ.biển	16,724,549,604,287	17,494,462,382,996
Phương tiện vận tải đường hàng không		26,469,284,021,244
Dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ	44,636,546,897,188	12,536,167,266,628
Máy móc thiết bị đơn lẻ	15,300,020,111,472	7,722,303,127,450
Vật tư, hàng hoá	10,801,346,282,784	13,987,779,410
Vàng, đồ trang sức, kim khí, đá quý.....	41,838,300,000	5,077,027,176,053
Tiền gửi có kỳ hạn	8,442,952,703,972	2,495,350,000
Trái phiếu	95,200,000,000	307,834,637,138
Giấy tờ có giá khác NH cầm cố	956,685,566,113	263,496,590,000
Cổ phiếu	1,307,383,370,001	20,151,038,055,134
Tài sản đảm bảo khác	32,232,415,342,208	5,269,629,303,160
Các Giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	11,027,802,949,731	
Tổng	426,070,986,261,751	296,299,873,324,568

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước (số đã kiểm toán 31-12-2009)
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	36,764,382,461,175	26,862,267,000,000
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(839,845,054,299)	32,443,000,000

Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22,239,271,961,448	15,073,505,000,000
Cam kết bảo lãnh khác (T.toán, T.hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	15,364,955,554,026	11,756,319,000,000
2. Các cam kết đưa ra	10,702,164,245,863	
Cam kết cho vay không huỷ ngang		
Cam kết khác	10,702,164,245,863	
Tổng	47,466,546,707,038	26,862,267,000,000

40. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác	353,426,898,571	353,433,527,815
Cho vay theo Hợp đồng ĐTT	13,628,904,766,013	13,384,190,744,210
Chứng khoán lưu ký	33,351,083,000,000	33,838,804,450,000
Các nghiệp đại lý và uỷ thác khác		
Tổng	47,333,414,664,584	47,576,428,722,025

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các cam kết giao dịch hối đoái	2,374,920,355,319	1,697,009,541,924
Tổng	2,374,920,355,319	1,697,009,541,924

42. Giao dịch với các bên liên quan:

42.1 Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2010:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền (Triệu đồng)
NHNN Việt nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(338,885)
NHNN Việt nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay tại NHNN	29,691,451
Cty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	13,896
Cty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(29,382)
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NIICT	(38,346)
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay tại NIICT	50,000
Cty Cho thuê tài chính NIICT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	191,479
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay tại NHCT	405,750
Cty TNHH một thành viên vàng bạc, đá quý	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	50,004
Cty TNHH một thành viên Quản lý quỹ	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	50,177

42.2 Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2010.

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu (Triệu đồng)	Phải trả (Triệu đồng)
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, tiền gửi dự trữ bắt buộc	4,959,003	
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NH NN		42,767,200
Cty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		223,613
Cty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		31,219
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền ký quỹ và tiền vay tại NHCT	80,000	61,499
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	698,150	192,228
Cty TNHH một thành viên vàng bạc, đá quý	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		50,004
Cty TNHH một thành viên Quản lý quỹ	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		50,177

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT:

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng.

Phân tích theo khu vực	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
1	2	3	4	5	6
Trong nước	238,038,625,221,885	225,993,293,747,011	30,147,502,187,226	19,241,692,830	61,162,883,162,537
Nước ngoài		51,085,059,885			
Tổng	238,038,625,221,885	226,044,378,806,896	30,147,502,187,226	19,241,692,830	61,162,883,162,537

IX- Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, NH TMCP CT tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, kỳ hạn, các hợp đồng tiền vay.. được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của NH TMCP CT. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên

từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ. NH TMCP CT thành lập Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban Alco, các Ủy ban này họp định kỳ hàng tháng nhằm xác định khẩu vị rủi ro toàn hệ thống và đưa ra những hành động đối với từng nghiệp vụ cụ thể trong từng thời kỳ.

Các bộ phận chuyên trách, hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng giám đốc ban hành. Thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư, Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt, Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư làm đầu mối trong các hoạt động của Ủy ban quản lý rủi ro, xác định khẩu vị và chiến lược quản trị rủi ro của NH TMCP CT Việt Nam.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco là đầu mối trong các hoạt động của Ủy ban Alco, chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ/tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. NH TMCP CT đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.

Phòng quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp - là thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban Alco. Thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích hình rủi ro tác nghiệp và thị trường, tổng hợp báo cáo và đưa ra các giải pháp trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: do Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro liên quan các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của NH TMCP CT.

Song song với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính; NH TMCP CT cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro; Hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của NH TMCP CT.

46. Rủi ro thị trường.

46.1 Rủi ro lãi suất:

Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, uỷ ban Alco ban hành các giải pháp đề xuất HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống Vietinbank.

-Phương pháp quản lý:

-Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- + Cân đối vốn kinh doanh của Vietinbank trong ngắn hạn và dài hạn;
- + Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- + Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- + Thông tin chính sách từ NHNN;
- + Các nguồn thông tin khác.

Vietinbank dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Vietinbank sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Vietinbank sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

-Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Vietinbank quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất Vietinbank quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*):

-Quy định kiểm tra, giám sát:

-Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

-Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

-Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo:

-Các báo cáo được lấy từ hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.

-Các báo cáo từ hệ thống Treasury.

-Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

-Thực tế quý 4 năm 2010, theo định hướng của Chính phủ và NHNN tại Nghị quyết 18/NQ-CP; Nghị định 41/NĐ-CP, điều hành giảm dần lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD, Vietinbank đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, thu mua tạm trữ lúa gạo Hè thu năm 2010, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Vietinbank đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 4/2010 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Vietinbank chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống (78.7%%).

Rủi ro Lãi suất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 năm	Từ 1-5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2,093,676								2,093,676
Tiền gửi tại NHNN				4,959,003					4,959,003
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				43,753,055	5,520,214	503,612	100,000	618,650	50,495,531
Chứng khoán kinh doanh									
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				19,242					19,242
Cho vay khách hàng			3,767,327	75,838,737	80,134,281	40,708,925	16,501,785	9,594,450	230,230,435
Chứng khoán đầu tư				1,749,899	2,241,130	16,154,125	12,326,230	24,679,542	61,205,556
Góp vốn, đầu tư dài hạn								3,229,838	3,229,838
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									3,264,817
Tài sản Có khác	10,993,047								10,993,047
Tổng tài sản	13,086,723		3,767,327	126,319,936	87,895,625	57,366,662	28,928,015	38,122,480	366,491,145
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				12,702,000	30,518,677				43,220,677
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác				20,609,066	11,097,189				31,706,255
Tiền gửi của khách hàng				103,734,561	38,250,436	30,366,052	14,076,582	17,006,622	203,434,400
Tiền gửi của Định chế tài chính									
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				27,864,497					27,864,497
Phát hành giấy tờ có giá				1,892,469	2,682,071	4,827,727	1,326,016		10,728,283
Các khoản nợ khác	32,324,876								32,324,876
Tổng Nợ phải trả	32,324,876			166,802,593	82,548,373	35,193,779	15,402,598	17,006,622	349,278,988
Mức chênh lệch khoản ròng	19,238,153		3,767,327	-40,482,657	5,347,252	22,172,883	13,525,417	21,115,858	17,212,157

46.2 Rủi ro tiền tệ

Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ quy đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KHH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VND và ngoại tệ USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại Vietinbank đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục Vietinbank đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để ổn định tỷ giá, ngay từ đầu năm, NHNN đã yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 1%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá khá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (*do lãi suất thấp hơn VND*).

Trong năm 2010, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã lập lại cân bằng về vốn ngoại tệ dư thừa từ năm 2009. Toàn bộ số ngoại tệ đã SWAP với NHNN trong năm 2009 và đầu năm 2010 đã được rút về để đáp ứng nhu cầu tăng vay vốn ngoại tệ của các doanh nghiệp. Đồng thời, Vietinbank là NHTM duy nhất tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. Vietinbank luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Vietinbank đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý 4/2010, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VND. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng cao, nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước không tăng trưởng mạnh song cân đối ngoại tệ vẫn đảm bảo do NHCT tăng cường vay các TCTD nước ngoài, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam
Riêng lẻ

Rủi ro Tiền tệ

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	95,530	580,502	1,395,518	22,126	2,093,676
Tiền gửi tại NHNN		816,443	4,142,560		4,959,003
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	262,112	8,873,441	41,324,353	35,625	50,495,531
Chứng khoán kinh doanh					
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			19,242		19,242
Cho vay khách hàng	2,225,748	37,263,006	190,741,682		230,230,436
Chứng khoán đầu tư		19,547	61,186,009		61,205,556
Góp vốn, đầu tư dài hạn			3,229,838		3,229,838
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			3,264,817		3,264,817
Tài sản Có khác	95,036	381,030	10,511,866	5,116	10,993,047
Tổng tài sản	2,678,426	47,933,969	315,815,884	62,867	366,491,145
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		54,989	43,165,688		43,220,677
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác		9,614,208	22,092,047		31,706,255
Tiền gửi của khách hàng	2,268,964	35,471,175	165,694,261		203,434,400
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	8,841	47,866	27,807,790		27,864,497
Phát hành giấy tờ có giá		1,132,194	9,596,090		10,728,283
Các khoản nợ khác	31,679	993,970	31,293,018	6,210	32,324,876
Tổng Nợ phải trả	2,309,484	47,314,402	299,648,893	6,210	349,278,988
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	368,942	619,567	16,166,991	56,657	17,212,157

46.3 Rủi ro thanh khoản

Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Hội đồng Alco họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do phòng Kế hoạch & HT Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của Vietinbank cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng KH & HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH & HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Vietinbank đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Vietinbank đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Vietinbank luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Vietinbank đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay Vietinbank đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, Vietinbank đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 18-NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo ND 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý 4/2010, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, thận trọng và linh hoạt phục vụ tăng trưởng kinh tế. Và Vietinbank đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các Vietinbank nhỏ bị thiếu hụt thanh khoản.

Trong quý 4/2010, Vietinbank đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Đặc biệt đã phát hành thành công 8 ngàn tỷ đồng trái phiếu trung dài hạn nhằm cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng bền vững hơn. Đồng thời thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6,83% và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 28%. Tổng số vốn tăng thêm đạt gần 4 ngàn tỷ đồng. Dự kiến sang quý I/2011, hoàn thành phát hành cổ phiếu mới cho Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và đến Quý II/2011 sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp Vietinbank đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý 4/2010, cho thấy nguồn vốn của Vietinbank khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế Vietinbank vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Rủi ro thanh khoản

Đơn vị : triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý			2,093,676					2,093,676
Tiền gửi tại NHNN			4,959,003					4,959,003
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			43,853,500	5,520,214	503,612	618,205		50,495,531
Chứng khoán kinh doanh								
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			19,242					19,242
Cho vay khách hàng	1,529,332	2,237,995	24,346,450	43,250,125	127,011,962	30,636,272	1,218,300	230,230,436
Chứng khoán đầu tư			709,621	1,583,410	6,358,130	46,154,767	6,399,628	61,205,556
Góp vốn, đầu tư dài hạn							3,229,838	3,229,838
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							3,264,817	3,264,817
Tài sản Có khác			4,829,548	2,992,241	3,171,258			10,993,047
Tổng tài sản	1,529,332	2,237,995	80,811,040	53,345,990	137,044,962	77,409,244	14,112,583	366,491,145
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			12,702,000	30,518,677				43,220,677
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác			9,686,261	11,097,189	10,922,805			31,706,255
Tiền gửi của khách hàng			78,734,561	28,250,436	50,980,319	45,468,118	967	203,434,400
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5,572,899	3,343,740	5,015,609	13,932,249		27,864,497
Phát hành giấy tờ có giá			1,892,469	2,682,071	4,827,727	1,326,016		10,728,283
Các khoản nợ khác				3,555,577	28,178,456	590,843		32,324,876
Tổng Nợ phải trả			108,588,190	79,447,690	99,924,916	61,317,226	967	349,278,988
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,529,332	2,237,995	-27,777,150	-26,101,700	37,120,046	16,092,018	14,111,616	17,212,157

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Nguyễn Văn Chung

Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chung

Nguyễn Văn Chung

